

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ III – NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		262.342.585.262	214.557.098.569
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.473.908.739	23.087.186.768
111	1. Tiền		17.473.908.739	18.087.186.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	162.019.200.000	129.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		162.019.200.000	129.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.606.028.551	60.505.329.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.070.933.930	30.121.057.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.101.938.428	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.099.897.925	30.197.760.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(666.741.732)	(611.492.018)
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.974.689.620	166.611.789
141	1. Hàng tồn kho		5.974.689.620	166.611.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		268.758.352	1.797.970.046
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	215.584.047	121.746.364
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.082.269	17.286.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	32.092.036	1.658.937.322



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		374.860.768.085	326.949.382.812
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		717.200.000	410.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	717.200.000	410.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.758.404.346	18.098.439.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.134.645.346	8.474.680.807
222	- Nguyên giá		40.950.034.720	45.362.433.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.815.389.374)	(36.887.752.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.623.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		113.900.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		113.900.000	31.500.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	356.635.393.858	308.143.863.592
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		302.032.683.900	221.521.953.634
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.602.709.958	54.602.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	32.019.200.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		635.869.881	265.579.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	635.869.881	265.579.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		637.203.353.347	541.506.481.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.453.132.531	43.867.416.807
310	I. Nợ ngắn hạn		38.745.037.531	43.408.416.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.752.888.681	16.044.641.614
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.368.111.504	614.469.137
314	3. Phải trả người lao động		8.772.670.614	18.377.284.234
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.148.355.032	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.314.845.619	2.435.195.548
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.388.166.081	5.936.826.274
330	II. Nợ dài hạn		1.708.095.000	459.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.708.095.000	459.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		596.750.220.816	497.639.064.574
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	596.750.220.816	497.639.064.574
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		339.489.580.145	240.338.624.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		204.261.919.397	191.209.601.423
421b	LNST chưa phân phối năm nay		135.227.660.748	49.129.022.692
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.124.446.711	2.164.246.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		637.203.353.347	541.506.481.381

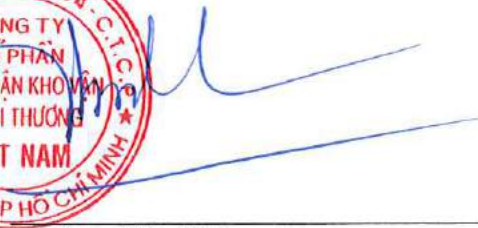


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTTC





Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3/2022	QUÝ 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	55.000.602.495	56.300.070.377	160.538.637.937	211.544.791.247
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.000.602.495	56.300.070.377	160.538.637.937	211.544.791.247
11	3. Giá vốn hàng bán	19	46.589.162.163	53.251.293.531	136.441.736.706	199.840.984.255
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.411.440.332	3.048.776.846	24.096.901.231	11.703.806.992
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	35.546.761.705	11.508.023.291	60.370.909.419	21.006.316.712
22	6. Chi phí tài chính		-	336.682	3.384.867	2.188.223
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		23.428.895.729	459.900.640	80.510.730.266	16.906.924.455
25	8. Chi phí bán hàng	21	4.399.802.837	-	9.108.786.761	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.990.757.075	3.855.928.820	18.506.657.367	10.147.292.318
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.996.537.854	11.160.435.275	137.359.711.921	39.467.567.618
31	11. Thu nhập khác		577.203.705	-	580.943.705	2.719.988
32	12. Chi phí khác		220.387.017	-	368.723.470	14.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		356.816.688	-	212.220.235	(11.280.012)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2022

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3/2022	QUÝ 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.353.354.542	11.160.435.275	137.571.932.156	39.456.287.606
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	633.178.975	798.436.567	2.384.071.196	3.011.252.305
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.720.175.567</u>	<u>10.361.998.708</u>	<u>135.187.860.960</u>	<u>36.445.035.301</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		55.768.064.873	10.318.204.581	135.227.660.748	36.325.999.726
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(47.889.306)	43.794.127	(39.799.788)	119.035.575
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.187	405	5.303	1.425

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		137.571.932.156	39.456.287.606
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(140.025.711.660)	(36.226.160.968)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.340.035.461	1.668.259.444
03	- Các khoản dự phòng		55.249.714	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	10.172.400
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(141.420.996.835)	(37.904.592.812)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.453.779.504)	3.230.126.638
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.808.652.246)	(1.261.355.423)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.808.077.831)	1.640.757.379
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		323.274.617	(1.271.202.808)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(464.128.151)	(80.979.588)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(729.841.811)	(3.717.750.418)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.840.204.216)	(5.307.347.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.781.409.142)	(6.767.751.560)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(82.400.000)	(419.604.885)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		567.203.705	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(4.519.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.000.000.000	46.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.764.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.285.127.408	7.094.467.472
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.769.931.113	28.391.662.587

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.613.278.029)	1.234.711.027
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.087.186.768	11.796.720.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.473.908.739</u>	<u>13.031.431.359</u>

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 08/03/2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2022 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

10/10/2022

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

004
ÔNG
: Ồ P
NHÀ
: OAI
HIỆT
- T.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	474.464.877	955.978.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.999.443.862	17.131.208.245
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	17.473.908.739	23.087.186.768

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	162.019.200.000	162.019.200.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	157.500.000.000	157.500.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	4.519.200.000	4.519.200.000	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	32.019.200.000	32.019.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	27.500.000.000	27.500.000.000
- Trái phiếu	-	-	4.519.200.000	4.519.200.000
	162.019.200.000	162.019.200.000	161.019.200.000	161.019.200.000

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/9/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 157.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 5,0%/năm đến 9,0%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty VNT Logistics với tổng giá trị đầu tư là 4.519.200.000 VND có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/09/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	34.009.504.638	21,7%	21,7%	32.010.842.704
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	117.632.660.240	29,0%	29,0%	100.402.631.105
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	115.913.740.917	29,0%	29,0%	62.034.195.340
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	34.476.778.105	49,0%	49,0%	27.074.284.485
				302.032.683.900			221.521.953.634

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/09/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	VNF	31.213.204.819	50.616.000.000	31.213.204.819	57.182.400.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	VNT	14.040.000.000	73.800.000.000	14.040.000.000	71.280.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)		3.566.383.568		3.566.383.568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)		5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)		624.489.800		624.489.800	
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam (*)		100.000.000		100.000.000	
		54.602.709.958	124.416.000.000	54.602.709.958	128.462.400.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/09/2022 và 31/12/2021.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.201.539.071	4.293.778.697
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.048.558.500	4.786.962.047
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev VN	7.792.541.231	1.048.558.500
- Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	3.685.257.871	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.343.037.257	19.991.758.227
	38.070.933.930	30.121.057.471

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12.352.847.503	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.326.334.809	12.621.246.856
- Tạm ứng	431.744.418	446.746.293
- Ký cược, ký quỹ	113.500.000	503.700.000
- Bảo hiểm xã hội	1.736.980	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	722.208	-
- Các khoản chi hộ	15.804.235.643	16.486.952.662
- Phải thu khác	68.776.364	139.114.650
	37.099.897.925	30.197.760.461
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	717.200.000	410.000.000
	717.200.000	410.000.000

7. NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility VN	17.658.105	12.360.674		
- Công ty TNHH TM Anheuser - Busch Inbev VN	21.065.000	14.745.500		
- Công ty TNHH TM - DV Tân Hiệp Phát	81.964.635	57.375.245		
- CTCP Tập đoàn MFC	29.004.000	20.302.800		
- Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng	150.000.000	26.760.000	150.000.000	26.760.000
- Đối tượng khác	34.473.974	24.131.782	-	-
	822.417.732	155.676.001	638.252.018	26.760.000

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	269.369.825	-	153.607.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.705.319.795	-	13.004.306	-
	5.974.689.620	-	166.611.789	-

GIẤY NHẬN
TÀI KHOẢN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.422.762.540	251.210.256	108.000.000	45.362.433.760
- Thanh lý, nhượng bán			(4.412.399.040)			(4.412.399.040)
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	27.010.363.500	251.210.256	108.000.000	40.950.034.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.203.501.263	1.403.904.633	28.099.914.098	104.832.959	75.600.000	36.887.752.953
- Khấu hao trong năm	217.036.845	43.495.155	1.046.758.464	16.544.997	16.200.000	1.340.035.461
- Thanh lý, nhượng bán			(4.412.399.040)			(4.412.399.040)
Số dư cuối năm	7.420.538.108	1.447.399.788	24.734.273.522	121.377.956	91.800.000	33.815.389.374
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	3.322.848.442	146.377.297	32.400.000	8.474.680.807
Tại ngày cuối năm	4.197.051.950	515.471.118	2.276.089.978	129.832.300	16.200.000	7.134.645.346

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		288.219.000	288.219.000
Số dư cuối năm	-	288.219.000	288.219.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000

^[1] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xe	135.009.095	-
Các khoản khác	80.574.952	121.746.364
	215.584.047	121.746.364
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	213.205.245
Sửa chữa văn phòng	165.687.579	-
Các khoản khác	470.182.302	52.374.168
	635.869.881	265.579.413

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Đầu Tư DV Vận Tải Ánh Dương	582.054.780	582.054.780	1.426.331.890	1.426.331.890
- Công ty CP Giao nhận VT Miền Trung	2.513.501.598	2.513.501.598	1.018.600	1.018.600
- Công ty TNHH DV Thiên Đại	497.170.600	497.170.600	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.160.161.703	13.160.161.703	14.617.291.124	14.617.291.124
	16.752.888.681	16.752.888.681	16.044.641.614	16.044.641.614

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	430.052.344	11.729.166.519	11.957.715.877		201.502.986
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.305.500.122	-	2.569.231.891	729.841.811	30.412.859	564.302.817
Thuế Thu nhập cá nhân	-	184.416.793	2.099.726.563	1.841.317.791	1.679.177	444.504.742
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	353.437.200	-	4.045.164.511	2.533.926.352	-	1.157.800.959
Các loại thuế khác	-	-	210.562.240	210.562.240		-
	1.658.937.322	614.469.137	20.653.851.724	17.273.364.071	32.092.036	2.368.111.504

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất trích trước	699.179.040	-
- Chi phí đào tạo nhân viên, bảo dưỡng, in ấn	2.449.175.992	-
	<u>3.148.355.032</u>	<u>-</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	163.808.514	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế	1.601.824	1.255.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	63.571	50.200
- Tạm ứng	35.184.394	-
- Phải trả thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	570.773.989	558.635.079
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	396.480.000	864.972.069
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.838.000	63.638.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.095.327	946.645.200
	<u>1.314.845.619</u>	<u>2.435.195.548</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.708.095.000	459.000.000
	<u>1.708.095.000</u>	<u>459.000.000</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397
Lãi trong năm trước	-	-	36.325.999.726	119.035.575	36.445.035.301
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.547.306.498)	(28.103.502)	(5.575.410.000)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	227.535.601.149	2.243.519.589	484.915.314.698
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	240.338.624.115	2.164.246.499	497.639.064.574
Lãi trong năm trước	-	-	135.227.660.748	(39.799.788)	135.187.860.960
Theo biên bản kiểm tra thuế GĐ 2019-2020	-	-	(198.362.218)	-	(198.362.218)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	-	(5.278.342.500)
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	-	(30.600.000.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	339.489.580.145	2.124.446.711	596.750.220.816

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	290.308,75	53.184,20

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.000.602.495	56.300.070.377
	55.000.602.495	56.300.070.377

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.589.162.163	53.251.293.531
	46.589.162.163	53.251.293.531

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.753.413.229	3.395.417.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.779.353.667	8.109.007.586
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	13.994.809	3.598.513
	35.546.761.705	11.508.023.291

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.324.103.165	-
Chi phí khác bằng tiền	2.075.699.672	-
	4.399.802.837	-

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	12.196.464	-
Chi phí nhân công	3.374.068.588	1.721.037.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.047.244	82.671.434
Thuế, phí, lệ phí	368.094.440	359.929.640
Chi phí dự phòng	55.249.714	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.119.100.625	1.692.289.966
	6.990.757.075	3.855.928.820

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	340.911.830	650.524.746
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	292.267.145	147.911.821
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	633.178.975	798.436.567
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	185.160.695	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	445.392.099	1.712.815.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(544.681.116)	(672.552.980)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	533.889.958	1.838.699.325
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	818.339.670	798.436.567
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Kỳ	533.889.958	1.838.699.325

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.271.319.004	1.776.197.672
Chi phí công cụ dụng cụ	73.286.464	-
Chi phí nhân công	9.534.658.988	6.339.357.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.567.806	517.759.701
Chi phí dự phòng	47.331.514	-
Thuế, phí và lệ phí	1.554.379.341	2.909.444.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.375.691.610	43.866.284.383
	<u>59.272.234.727</u>	<u>55.409.044.352</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

